

Bản án số: 146/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Trọng Khôi.

2/ Bà Nguyễn Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Bùi Thanh T**, sinh năm 1973. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1973. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp V, xã V1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 27/6/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Thu T thành hôn vào năm 1993, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 20/02/2007. Thời gian chung sống được 27 năm. Trong quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống không hợp nhau và vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay không hàn gắn lại được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Lê Thị Thu T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Văn N, sinh ngày 25/4/1994 và Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 27/02/2000 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của anh Bùi Thanh T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với chị Lê Thị Thu T cư trú ấp V, xã V1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn chị Lê Thị Thu T được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Bùi Thanh T và chị Lê Thị Thu T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 vào ngày 20/02/2007 nên xem quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa anh T và chị T thời gian đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau và vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay không hàn gắn được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng chị T vắng mặt không lý do. Anh T có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải do mâu thuẫn vợ chồng nên cuộc sống không hạnh phúc, anh cương quyết xin ly hôn với chị T. Như vậy cho thấy tình cảm giữa anh T và chị T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của anh T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung tên Bùi Văn N, sinh ngày 25/4/1994 và Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 27/02/2000 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Thanh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Thanh T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Bùi Thanh T. Xử cho anh T ly hôn với chị Lê Thị Thu T.

2. Về con chung: Con chung tên Bùi Văn N, sinh ngày 25/4/1994 và Bùi Thị Mỹ D, sinh ngày 27/02/2000 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Thanh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Bùi Thanh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh T đã nộp theo biên lai thu số 0011435 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Anh T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Trà Ôn;
 - THADS huyện Trà Ôn;
 - UBND xã V1, huyện T, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 20/02/2007);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An